

Bản án số: 81/2022/DS-ST
Ngày: 31-5-2022
V/v *Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu

Ông Mai Văn Du

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Vân - thư ký của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng:
Bà Trần Lê Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2022/TLST-DS về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST-DS ngày 15/4/2022 giữa:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B. Địa chỉ: Tòa nhà H, đường K, phường N, quận B, tp. Hồ Chí Minh. Đại diện theo ủy quyền: ông Trần Văn H. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Trương Thị Mỹ D, sinh năm: 1962. Địa chỉ: đường N, phường X, quận L, tp. Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP B (Ngân hàng) trình bày:

Ngày 04/01/2019, bà Trương Thị Mỹ D ký với Ngân hàng Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng. Căn cứ vào thu nhập của bà D, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng VISA Classic, hạn mức 50.000.000 đồng, với mức lãi suất, phí theo bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng kèm theo. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhưng bà D không có thiện chí trả nợ. Ngày 08/12/2021, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 08/12/2021, bà D còn nợ Ngân hàng số tiền: 96.084.503 đồng bao gồm nợ gốc: 52.122.251 đồng, nợ lãi: 22.432.791 đồng và nợ phí: 21.529.461 đồng.

Tại đơn trình bày ngày 31/5/2022, Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau: Buộc bà Trương Thị Mỹ D thanh toán số tiền tạm tính đến ngày 31/5/2022 là: 136.471.268 đồng, trong đó nợ gốc là 53.900.082 đồng và nợ lãi là 35.693.127 đồng và phí là 46.878.059 đồng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án tiến hành triệu tập, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, bị đơn bà Trương Thị Mỹ D đều vắng mặt không có lý do chính đáng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bị đơn bà Trương Thị Mỹ D trả số tiền nợ vay theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26 BLTTDS và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng, quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

[2] Về thẩm quyền: tại thời điểm ký kết hợp đồng, bị đơn bà Trương Thị Mỹ D có địa chỉ tại đường N, phường X, quận L, tp. Đà Nẵng. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, tranh chấp phát sinh giữa Ngân hàng và bà D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng đối với bà Trương Thị Mỹ D và đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà D vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Trương Thị Mỹ D. Bị đơn không xuất trình bất kỳ tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nên phải chịu hậu quả về việc không đưa ra chứng cứ để chứng minh theo khoản 4 Điều 91 BLTTDS

Về nội D:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với tiền nợ gốc và nợ lãi:

[4.1] Giữa bà Trương Thị Mỹ D và Ngân hàng có ký kết Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng với mục đích phục vụ cho tiêu dùng. Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng được ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, có hình thức và nội D phù hợp với Điều 13 đến Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (Thông tư số 19) nên có hiệu lực đối với các bên đã tham gia giao dịch, qua đó để xác định bà Trương Thị Mỹ D có quan hệ tín dụng với Ngân hàng.

[4.2] Theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng thì không có thời hạn sử dụng thẻ. Nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng bà Trương Thị Mỹ D đã vi phạm phân kỳ trả nợ. Do đó, Ngân hàng khởi kiện bà D thanh toán toàn bộ số tiền nợ trước hạn là phù hợp với thỏa thuận của hai bên và khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

[4.3] Tại bản trình bày ngày 31/5/2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định tạm tính đến ngày 31/5/2022, bà D còn nợ Ngân hàng số tiền: 136.471.268 đồng, trong đó nợ gốc là 53.900.082 đồng và nợ lãi là 35.693.127 đồng và phí là 46.878.059 đồng.

HĐXX xét thấy: bà Trương Thị Mỹ D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm thỏa thuận đã ký kết với Ngân hàng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc bà Trương Thị Mỹ D có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/5/2022 là 136.471.268 đồng, trong đó tiền nợ gốc: 53.900.082 đồng, nợ lãi: 32.268.780 đồng và lãi tiếp tục tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bà Trương Thị Mỹ D trả dứt điểm số tiền trên theo lãi suất đã ký kết là có cơ sở và phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng, cũng như phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 13 và 15 Thông tư số 19 nên HĐXX chấp nhận.

Từ những phân tích đã nêu trên, HĐXX có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 26, 35, 39, 91, 157, 158, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 91, khoản 1 Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Khoản 4 Điều 13, Điều 15, 16 và 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng;

- Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B buộc bà Trương Thị Mỹ D phải trả cho Ngân hàng TMCP B tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/5/2022 là 136.471.268 đồng, trong đó nợ gốc là 53.900.082 đồng và nợ lãi là 35.693.127 đồng và phí là 46.878.059 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong Hợp đồng cho vay, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Mỹ D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.823.563 đồng. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền tạm ứng án phí 2.400.000 đồng theo biên lai thu số 0001698 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, tp. Đà Nẵng.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hưng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trần Đức Hiếu

Mai Văn Du

Nguyễn Hữu Hưng

